

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **532** /VTSPK-TCKT  
V/v: CBTT Báo cáo Tài chính Quý 2 năm  
2018 trên cổng thông tin điện tử của  
UBCKNN và SGDCK TP.HCM.

TP. HCM, ngày **20** tháng 7 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HOSE)

Công ty : **Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế**  
Mã chứng khoán : GSP.  
Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 028 222 05388 Fax: 028 222 05366  
Người thực hiện CBTT: Ông Đỗ Đức Hùng.  
Địa chỉ : Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé,  
Quận 1, TP.HCM.  
Điện thoại : 028 222 05388  
Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2018.

Ngày 20/7/2018, Công ty CP Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế đã hoàn thành việc lập Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2018 (bao gồm 23 trang cả bìa đính kèm) và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

Báo cáo Tài chính Quý 2 năm 2018 cũng đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2018 tại đường dẫn: <http://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT(1b)



**Đỗ Đức Hùng**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
GAS SHIPPING**

---

Tầng 9, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P.Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ II NĂM 2018**

**THÁNG 07-2018**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN		MS	TM	30/06/2018	Đơn vị tính : đồng
					31/12/2017
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>466,471,758,433</b>	<b>457,623,838,495</b>
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		125,324,058,220	87,553,380,275
1	Tiền	111	1	80,324,058,220	37,553,380,275
2	Các khoản tương đương tiền	112	1	45,000,000,000	50,000,000,000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		220,000,000,000	230,000,000,000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b	220,000,000,000	230,000,000,000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		103,330,783,558	119,526,226,724
1	Phải thu của khách hàng	131	3	96,371,842,604	108,206,480,678
2	Trả trước cho người bán	132		624,829,489	2,351,738,638
3	Các khoản phải thu khác	136	3	6,334,111,465	8,968,007,408
IV	Hàng tồn kho	140		10,745,761,156	12,067,569,101
1	Hàng tồn kho	141	5	10,745,761,156	12,067,569,101
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		7,071,155,499	8,476,662,395
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,060,374,683	7,811,197,598
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	14b	-	665,464,797
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14b	10,780,816	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>47,375,375,017</b>	<b>53,917,106,448</b>
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		1,147,304,002	1,147,304,002
1	Phải thu dài hạn khác	216	3	1,147,304,002	1,147,304,002
II	Tài sản cố định	220		46,228,071,015	52,638,325,178
1	Tài sản cố định hữu hình	221		46,188,493,693	52,569,889,524
	- Nguyên giá	222	7	276,999,218,733	277,459,047,897
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	7	(230,810,725,040)	(224,889,158,373)
2	Tài sản cố định vô hình	227		39,577,322	68,435,654
	- Nguyên giá	228	8	435,570,550	435,570,550
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(395,993,228)	(367,134,896)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		-	131,477,268
I	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	-	131,477,268
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>270</b>		<b>513,847,133,450</b>	<b>511,540,944,943</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN		MS	TM	30/06/2018	Đơn vị tính : đồng	31/12/2017
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>139,163,214,534</b>		<b>123,904,711,071</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>134,660,180,038</b>		<b>117,559,872,321</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		93,713,646,083		92,265,260,017
2	Người mua trả tiền trước	312		37,305,010		48,324,228
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14a	7,375,813,595		3,560,658,506
4	Phải trả người lao động	314		16,226,169,230		7,980,495,531
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	741,299,553		1,273,098,393
6	Phải trả ngắn hạn khác	319		830,868,517		385,762,300
7	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	12a	13,680,775,868		11,232,723,547
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18a	2,054,302,182		813,549,799
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,503,034,496</b>		<b>6,344,838,750</b>
1	Dự phòng phải trả dài hạn	342		4,503,034,496		6,344,838,750
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>374,683,918,916</b>		<b>387,636,233,872</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	20	<b>374,683,918,916</b>		<b>387,636,233,872</b>
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		300,000,000,000		300,000,000,000
2	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300,000,000,000		300,000,000,000
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		22,794,970,353		20,166,317,970
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,709,511,521		1,709,511,521
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50,179,437,042		65,760,404,381
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14,889,099,615		13,187,356,722
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35,290,337,427		52,573,047,659
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>513,847,133,450</b>		<b>511,540,944,943</b>

Tp HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2018

*Đơn vị tính : đồng*

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dv	01	412,927,580,454	310,728,850,476	962,872,531,042	608,031,397,808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	412,927,580,454	310,728,850,476	962,872,531,042	608,031,397,808
4. Giá vốn hàng bán	11	379,009,538,517	289,332,557,582	905,575,502,885	565,689,851,774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	<b>33,918,041,937</b>	<b>21,396,292,894</b>	<b>57,297,028,157</b>	<b>42,341,546,034</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5,220,546,385	4,118,282,342	8,873,831,338	8,100,101,852
7. Chi phí tài chính	22	12,047,869	254,476,350	13,918,511	361,677,924
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	-	220,595,556	-	269,924,188
8. Chi phí bán hàng	25	1,491,890,302	2,687,991,141	3,490,955,777	3,341,247,500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10,382,564,571	7,065,282,691	18,838,733,085	15,389,973,762
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27,252,085,580	15,506,825,054	43,827,252,122	31,348,748,700
11. Thu nhập khác	31	190,909,091	317,088,455	190,909,091	1,013,528,838
12. Chi phí khác	32	-	285,299,801	11,000,000	285,299,801
13. Lợi nhuận khác	40	<b>190,909,091</b>	<b>31,788,654</b>	<b>179,909,091</b>	<b>728,229,037</b>
14. Lãi /(lỗ) trong Cty LD, LK	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	<b>27,442,994,671</b>	<b>15,538,613,708</b>	<b>44,007,161,213</b>	<b>32,076,977,737</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,509,676,478	2,831,941,315	8,716,823,786	5,980,344,865
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<b>21,933,318,193</b>	<b>12,706,672,393</b>	<b>35,290,337,427</b>	<b>26,096,632,872</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	731.11	423.56	1,176.34	869.89
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Đỗ Đức Hùng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44,007,161,213	15,538,613,708
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	5,950,424,999	4,750,482,364
- Các khoản dự phòng	03	606,248,067	10,004,883,407
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(189,562,130)	62,433,585
- Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9,050,821,918)	(4,537,283,688)
- Chi phí lãi vay	06	-	220,595,556
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41,323,450,231	26,039,724,932
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7,611,191,659	6,978,666,541
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,321,807,945	826,908,362
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	9,412,304,296	(595,430,822)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	882,300,183	(4,507,352,612)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(220,595,556)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,760,072,698)	(2,925,650,477)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	450,000,000	974,530,735
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(2,335,200,272)	(3,795,445,200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>51,905,781,344</b>	<b>22,775,355,903</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(67,811,818)	(51,836,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	190,909,091	254,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70,000,000,000)	80,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90,000,000,000	(10,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10,552,953,038	7,902,198,011
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>30,676,050,311</b>	<b>78,104,907,102</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	22,750,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(29,922,750,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45,000,000,000)	(39,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(45,000,000,000)</b>	<b>(68,900,000,000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>37,581,831,655</b>	<b>31,980,263,005</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>87,553,380,275</b>	<b>88,717,880,504</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>188,846,290</b>	<b>(55,306,447)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>125,324,058,220</b>	<b>120,642,837,062</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng



Nguyễn Duyên Hiếu

Tp HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp**

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần,
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại,
- 3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác,
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 1/1 đến 31/12 hàng năm,
- 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp

### **II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm,
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### **III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/1/2015.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành;

### **IV Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
- 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính  
Đầu tư vào công ty con: Công ty con là một công ty mà công ty giữ cổ phần chi phối cũng như quyền kiểm soát tương ứng. Các khoản đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư. Các khoản cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận giảm nguyên giá khoản đầu tư đối với phần phát sinh trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính đối với phần phát sinh kể từ ngày mua.  
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: giá trị ghi sổ được hạch toán theo giá gốc.
- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thu hồi được kịp thời
- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:

Máy móc thiết bị: 03 năm

Phương tiện vận tải: 05-12 năm



*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

Thiết bị văn phòng: 03-05 năm

- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:  
Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng, thuê xe và các khoản chi phí trả trước khác. Tiền thuê văn phòng và thuê xe trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê,  
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị vật tư xuất dùng cho tàu và chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ hai năm rưỡi đến ba năm,
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời,
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng kế ước vay,
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành,
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:  
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:  
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và  
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:  
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;  
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;  
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và  
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:  
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.  
Ghi nhận cổ tức: Cổ tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.  
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có phát sinh,



*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

- 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ, Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời, Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, Việc xác định thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn,
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...),
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1 Tiền</b>		30/06/2018	31/12/2017
		VND	VND
Tiền mặt		97,104,005	268,104,168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		80,226,954,215	37,285,276,107
Các khoản tương đương tiền		45,000,000,000	50,000,000,000
<b>Cộng</b>		<b>125,324,058,220</b>	<b>87,553,380,275</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính**

**b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		31/12/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1 Ngắn hạn</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	220,000,000,000	220,000,000,000	230,000,000,000	230,000,000,000
Trái phiếu				
Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>	<b>220,000,000,000</b>	<b>220,000,000,000</b>	<b>230,000,000,000</b>	<b>230,000,000,000</b>

**b2 Dài hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

**Cộng**

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng được hưởng từ 5.1% - 6.5%

Công ty sử dụng hợp đồng tiền gửi 01/TK/18 ngày 06/02/2018 tại NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Thời hạn 12 tháng với số tiền: 40 tỷ đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư Bảo lãnh tín dụng tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với giá trị 29,4 tỷ đồng. Thư bảo lãnh có hiệu lực từ ngày 30/06/2018 đến 31/03/2019, được dùng để bảo đảm thực hiện các Hợp đồng vận chuyển.

**3 Phải thu của khách hàng**

		30/06/2018	31/12/2017
		VND	VND
<b>a Ngắn hạn</b>		<b>96,371,842,604</b>	<b>108,206,480,678</b>
<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>			
<b>Phải thu khách hàng</b>		<b>18,534,382,206</b>	<b>28,082,441,380</b>
Các đối tượng khác		18,534,382,206	28,082,441,380
<b>Khách hàng là các bên có liên quan</b>		<b>77,837,460,398</b>	<b>80,124,039,298</b>
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		14,313,883,697	9,357,346,018
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí		22,652,045,254	18,683,539,094
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt		-	555,608,343
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông		12,913,100	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung		41,316,631	36,631,170
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây		35,771,224	35,771,224
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas		56,443,421	98,099,805

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	31,335,740,452	44,085,447,221
	Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9,389,346,619	7,271,596,423
<b>b</b>	<b>Dài hạn</b>	-	-
	<i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>		
	<b>Cộng</b>	<b>96,371,842,604</b>	<b>108,206,480,678</b>
<b>4</b>	<b>Phải thu khác</b>		
		30/06/2018	31/12/2017
<b>a</b>	<b>Ngắn hạn</b>	VND	VND
	Phải thu người lao động	1,241,316,749	876,639,000
	Ký cược ký quỹ	11,000,000	11,000,000
	Lãi tiền gửi dự thu	4,929,375,000	7,121,888,891
	Phải thu khác	152,419,716	658,479,517
		<b>6,334,111,465</b>	<b>8,668,007,408</b>
<b>b</b>	<b>Dài hạn</b>		
	Ký cược ký quỹ	1,147,304,002	1,147,304,002
		<b>1,147,304,002</b>	<b>1,147,304,002</b>
<b>5</b>	<b>Hàng Tồn Kho</b>		
		30/06/2018	31/12/2017
		VND	VND
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	Nguyên liệu, vật liệu	10,732,746,366	12,054,554,311
	Công cụ, dụng cụ	13,014,790	13,014,790
	<b>Cộng</b>	<b>10,745,761,156</b>	<b>12,067,569,101</b>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị VP	Cộng
		VND	VND	VND	VND
<b>I. Nguyên giá</b>					
	Tại ngày 01/01/2018	5,883,263,404	270,751,963,286	823,821,207	277,459,047,897
	Tăng trong kỳ	-	-	67,811,818	67,811,818
	Mua sắm mới			67,811,818	67,811,818
	Khác				-
	Giảm trong kỳ	-	517,278,937	10,362,045	527,640,982
	Bán thanh lý		517,278,937		517,278,937
	Khác			10,362,045	10,362,045
	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>5,883,263,404</b>	<b>270,234,684,349</b>	<b>881,270,980 0</b>	<b>276,999,218,733</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
	Tại ngày 01/01/2018	5,622,496,926	218,691,542,487	575,118,960	224,889,158,373
	Tăng trong kỳ	217,685,994	6,122,994,420	108,527,235	6,449,207,649
	Khấu hao trong kỳ	217,685,994	6,122,994,420	108,527,235	6,449,207,649
	Giảm trong kỳ	-	517,278,937	10,362,045	527,640,982
	Bán thanh lý		517,278,937		517,278,937
	Khác			10,362,045	10,362,045
	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>5,840,182,920</b>	<b>224,297,257,970</b>	<b>673,284,150</b>	<b>230,810,725,040</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
	Tại ngày 01/01/2018	260,766,478	52,060,420,799	248,702,247	52,569,889,524
	Tại ngày 30/06/2018	43,080,484	45,937,426,379	207,986,830	46,188,493,693
7	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Phần mềm vi tính	Tổng
			VND	VND	VND
	<b>Nguyên giá</b>				
	Tại ngày 01/01/2018		126,340,550	309,230,000	435,570,550
	Tăng trong kỳ				-
	Giảm trong kỳ				-
	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>		<b>126,340,550</b>	<b>309,230,000</b>	<b>435,570,550</b>
	<b>Khấu hao lũy kế</b>				
	Tại ngày 01/01/2018		126,340,550	240,794,346	367,134,896
	Khấu hao trong kỳ			28,858,332	28,858,332
	Giảm trong kỳ			-	-
	<b>Tại ngày 30/06/2018</b>		<b>126,340,550</b>	<b>269,652,678</b>	<b>395,993,228</b>
	<b>Giá trị còn lại</b>				
	Tại ngày 01/01/2018		-	68,435,654	68,435,654
	Tại ngày 30/06/2018		-	39,577,322	39,577,322
8	Chi phí trả trước			30/06/2018	31/12/2017
				VND	VND
	<b>Ngắn hạn</b>				
	Cước thuê tàu chuyển			570,526,577	2,668,871,009
	Nhiên liệu Offhire				680,828,792
	Cước tàu Alpha			3,819,013,163	3,450,422,605

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2018**

Mẫu số B 09a-DN  
 Tiếp theo

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí Bảo hiểm P&I của đội tàu	1,981,460,000	794,808,528
Chi phí Bảo hiểm PVI Bến Thành	542,000,000	216,266,664
Trả trước ngắn hạn khác	147,374,943	-
	<b>7,060,374,683</b>	<b>7,811,197,598</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí xe Bồn	-	131,477,268
	-	<b>131,477,268</b>

**9 Phải trả người bán**

	<b>30/06/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a Phải trả người bán</b>	<b>71,639,233,546</b>	<b>66,510,969,404</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí FGAS	31,944,011,402	42,205,419,469
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	24,116,224,039	7,887,663,447
Phải trả cho đối tượng khác	15,578,998,105	16,417,886,488
<b>b Phải trả người bán các bên liên quan</b>	<b>22,074,412,537</b>	<b>25,754,290,613</b>
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	102,318,334	139,535,000
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2,740,752,674	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	111,545,742	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,987,696,681	3,571,910,172
Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	-	-
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1,311,310,000	-
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	5,167,687,705
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	378,400,000	79,200,000
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam	-	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	7,207,879,771	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	17,768,830	44,522,995
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	33,412,225
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	524,718,875	225,609,179
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	542,442,864	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1,021,941,806	610,969,195
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	5,968,035,960	-
Cty CP đóng mới & sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	-	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	159,601,000	652,503,500
Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	-	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	-	-
	<b>93,713,646,083</b>	<b>92,265,260,017</b>

**10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>01/01/2018</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số thực nộp</b>	<b>30/06/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT phải nộp	(79,135,747)	5,402,535,105	3,902,865,927	1,420,533,431
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	(3,403,998)	42,912,506	39,508,508	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,547,525,991	8,722,223,185	6,760,072,698	5,509,676,478
Thuế thu nhập cá nhân	95,672,260	781,553,307	431,621,881	445,603,686
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
	<b>3,560,658,506</b>	<b>14,952,224,103</b>	<b>11,137,069,014</b>	<b>7,375,813,595</b>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/06/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn trích trước phí đại lý	131,412,702	569,970,491
Giá vốn trích trước cước tàu		326,753,638
Phí môi giới		246,430,625
Chi phí khác	609,886,851	129,943,639
	<b>741,299,553</b>	<b>1,273,098,393</b>

**12 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	155,991,350	44,831,049
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Cổ tức phải trả	58,410,000	58,410,000
Phải trả, phải nộp khác	616,467,167	282,521,251
	<b>830,868,517</b>	<b>385,762,300</b>

**13 Doanh thu chưa thực hiện**

**a Ngắn hạn**

	<b>30/06/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
	-	-
	-	-

**14 Dự phòng phải trả**

	Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ <b>VND</b>	Dự phòng trợ cấp thôi việc <b>VND</b>	Cộng <b>VND</b>
Tại ngày 01/01	17,216,723,547	360,838,750	17,577,562,297
Dự phòng trong kỳ	6,142,766,057	71,550,750	6,214,316,807
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	5,586,713,740	21,355,000	5,608,068,740
<b>Tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>17,772,775,864</b>	<b>411,034,500</b>	<b>18,183,810,364</b>

**Chi tiết**

	<b>30/06/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng phải trả khác	13,680,775,868	14,376,024,474
Dự phòng phải trả khác dài hạn	4,503,034,496	3,201,537,823
<b>Cộng</b>	<b>18,183,810,364</b>	<b>17,577,562,297</b>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**15 Vốn chủ sở hữu**

	30/06/2018		31/12/2017	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000
Đã phát hành và góp vốn đủ	30,000,000	300,000,000,000	30,000,000	300,000,000,000

**Cổ phiếu**

	30/06/2018	31/12/2017
	Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	
Cổ phần phổ thông	30,000,000	30,000,000
Số lượng cổ phần đang lưu hành		
Cổ phần phổ thông	<b>30,000,000</b>	<b>30,000,000</b>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng hưởng lợi tức với mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	CỘNG
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>17,844,395,493</b>	<b>1,709,511,521</b>	<b>57,331,201,676</b>	<b>376,885,108,690</b>
- Tăng vốn trong kỳ		2,321,922,477			2,321,922,477
- Lãi trong kỳ				52,573,047,659	52,573,047,659
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(5,143,844,954)	(5,143,844,954)
- Lỗi trong kỳ					-
- Chi cổ tức				(39,000,000,000)	(39,000,000,000)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>20,166,317,970</b>	<b>1,709,511,521</b>	<b>65,760,404,381</b>	<b>387,636,233,872</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>20,166,317,970</b>	<b>1,709,511,521</b>	<b>65,760,404,381</b>	<b>387,636,233,872</b>
- Tăng vốn trong kỳ		2,628,652,383		(2,628,652,383)	-
- Lãi trong kỳ				35,290,337,427	35,290,337,427
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ				(3,242,652,383)	(3,242,652,383)
- Lỗi trong kỳ					-
- Chia cổ tức				(45,000,000,000)	(45,000,000,000)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>300,000,000,000</b>	<b>22,794,970,353</b>	<b>1,709,511,521</b>	<b>50,179,437,042</b>	<b>374,683,918,916</b>

**Chi tiết các cổ đông:**

Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	67.74%	203,209,000,000
Nguyễn Hồng Hiệp	6.09%	18,270,200,000
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư CK Vietcombank	1.67%	5,011,100,000
Indochina No.1 Limited Liability Partnership	3.33%	10,000,000,000
Knowledge Company Inc	3.33%	10,000,000,000
Cổ đông khác	17.84%	53,509,700,000

**Cộng**

**100.00%**      **300,000,000,000**

*Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**16 Vay và nợ thuê tài chính**

Diễn giải	30/06/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Vay	Trả nợ vay	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP						
Đại chúng Việt Nam						
<b>Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>			-	-	-	-
Ngân hàng TMCP						
Công thương Việt						
Nam - CN Hà Nội				-		
Ngân hàng TMCP						
Đại chúng Việt Nam				-		

90  
 G  
 PH  
 SẢN  
 QUỐC  
 P. H



Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**  
**Ngoại tệ các loại**

	30/06/2018	31/12/2017
Đô la Mỹ (USD)	874,966.02	1,205,509.02
Euro (EUR)		

**VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Doanh thu bán hàng	129,666,257,048	140,264,307,568
Doanh thu cung cấp dịch vụ	283,261,323,406	170,464,542,908
Doanh thu Hợp đồng xây dựng		-
<b>Cộng</b>	<b>412,927,580,454</b>	<b>310,728,850,476</b>

**2 Giá vốn hàng bán**

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Giá vốn hàng hoá đã bán	129,483,674,127	140,019,649,318
Giá vốn dịch vụ cung cấp	249,525,864,390	149,312,908,264
<b>Cộng</b>	<b>379,009,538,517</b>	<b>289,332,557,582</b>

**3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Thu lãi tiền gửi	20,333,737	30,078,837
Thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (VND)	5,009,009,940	4,054,755,555
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá	31,353	5,894,419
Thu lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191,171,355	27,553,531
<b>Cộng</b>	<b>5,220,546,385</b>	<b>4,118,282,342</b>

**4 Chi phí tài chính**

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Lãi tiền vay	-	220,595,556
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	12,047,869	26,753,656
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7,127,138
<b>Cộng</b>	<b>12,047,869</b>	<b>254,476,350</b>

**5 Thu nhập khác**

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Bồi thường Bảo Hiểm Tàu Sài Gòn	-	254,545,455
Thanh lý xe ô tô Innova	190,909,091	-
Thu nhập khác	-	62,543,000
<b>Cộng</b>	<b>190,909,091</b>	<b>317,088,455</b>

**6 Chi phí khác**

	QUÝ II/2018 VND	QUÝ II/2017 VND
Chi phí khác	-	285,299,801
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>285,299,801</b>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20,509,099,299	22,785,600,743
Chi phí nhân công	17,544,451,456	12,221,558,504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,197,955,477	4,713,184,112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345,728,842,015	118,418,272,736
Chi phí khác bằng tiền	3,903,645,143	3,343,906,772
<b>Cộng</b>	<b>390,883,993,390</b>	<b>161,482,522,867</b>
<b>7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ báo cáo:	27,442,994,671	15,538,613,708
- Điều chỉnh trong kỳ:	105,387,717	0
Điều chỉnh tăng	105,387,717	
- Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo	<b>27,548,382,388</b>	<b>15,538,613,708</b>
Thuế suất trong kỳ báo cáo	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>5,509,676,478</b>	<b>2,831,941,315</b>
<b>VIII Những thông tin khác</b>		
<b>1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:</b>		
<b>a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:</b>		
Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:		
Không phát sinh		
<b>b Công cụ tài chính</b>		
	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
	VND	VND
<b>b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính</b>		
Các khoản vay	-	
Trừ: Tiền và tương đương tiền	125,324,058,220	87,553,380,275
Nợ thuần	(125,324,058,220)	(87,553,380,275)
Vốn chủ sở hữu	374,683,918,916	387,636,233,872
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b>	<b>(0.33)</b>	<b>(0.23)</b>
<b>b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản</b>		
	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	125,324,058,220	87,553,380,275
Phải thu khách hàng và phải thu khác	104,478,087,560	120,673,530,726
Đầu tư tài chính	220,000,000,000	230,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>449,802,145,780</b>	<b>438,226,911,001</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	94,544,514,600	92,651,022,317
Chi phí phải trả	741,299,553	1,273,098,393
<b>Cộng</b>	<b>95,285,814,153</b>	<b>93,924,120,710</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>354,516,331,627</b>	<b>344,302,790,291</b>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tính thanh khoản này được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin tưởng rằng đơn vị có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn (dài hạn),

Chênh lệch trên được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần;

**b.3 Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/03/2018 như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải thu có gốc ngoại tệ (USD)	6,807,469	3,638,943,944
Phải trả có gốc ngoại tệ (USD)	188,749,685	1,400,465,110
<b>Cộng</b>	<b>195,557,154</b>	<b>5,039,409,054</b>

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được ban giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của ban giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

**2 Thông tin về các bên liên quan:**

**Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty**

**Phải thu thương mại, dịch vụ**

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9,389,346,619	7,271,596,423
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555,608,343
<b>Cộng</b>	<b>9,389,346,619</b>	<b>7,827,204,766</b>

**Phải trả thương mại, dịch vụ**

	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	542,442,864	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1,021,941,806	610,969,195
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	524,718,875	225,609,179
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	33,412,225
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	5,167,687,705
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	102,318,334	139,535,000
<b>Cộng</b>	<b>2,191,421,879</b>	<b>6,225,806,963</b>

**Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí**

	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
	VND	VND
<b>Doanh thu dịch vụ - thương mại</b>	<b>278,361,865,070</b>	<b>187,237,447,001</b>
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	107,167,826,625	103,986,688,834
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	127,420,599,498	
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	11,580,361,601	
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	15,270,581,520	
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	220,757,755	79,509,735,931

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	16,656,430,609	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	33,568,280	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	11,739,182	3,741,022,236
	30/06/2018	31/12/2017
<b>Phải thu thương mại, dịch vụ</b>	<b>68,448,113,779</b>	<b>72,296,834,532</b>

CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	14,313,883,697	9,357,346,018
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	22,652,045,254	18,683,539,094
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	12,913,100	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	41,316,631	36,631,170
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	35,771,224	35,771,224
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	56,443,421	98,099,805
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	31,335,740,452	44,085,447,221

<b>Phải trả thương mại</b>	30/06/2018	31/12/2017
	VND	VND
<b>Cộng</b>	<b>19,504,590,658</b>	<b>19,449,283,650</b>

CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2,740,752,674	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	111,545,742	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,987,696,681	3,571,910,172
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1,311,310,000	-
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	7,207,879,771	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	17,768,830	44,522,995
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	5,968,035,960	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	159,601,000	652,503,500

**IX Báo cáo Bộ phận**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động:

Bộ phận kinh doanh hàng hóa: Kinh doanh các mặt hàng khí hóa lỏng và xăng dầu,

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: Kinh doanh vận tải khí hóa lỏng bằng tàu, xe và các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải biển

**a Bảng cân đối kế toán**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tài sản	Cộng VND	Thương mại VND	Dịch vụ vận tải VND
Tài sản bộ phận	513,847,133,450	17,089,048,330	496,758,085,120
Tài sản không phân bổ			
<b>Tổng tài sản hợp nhất</b>	<b>513,847,133,450</b>	<b>17,089,048,330</b>	<b>496,758,085,120</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	139,163,214,534	10,473,351,320	128,689,863,214
Nợ phải trả không phân bổ			
<b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b>	<b>139,163,214,534</b>	<b>10,473,351,320</b>	<b>128,689,863,214</b>

**b Theo Kết quả kinh doanh**

QUÝ II/2018  
VND

QUÝ II/2017  
VND

**b.1 Doanh thu theo bộ phận**

Thương mại	129,666,257,048	140,264,307,568
Dịch vụ vận tải	283,261,323,406	170,464,542,908
<b>Cộng</b>	<b>412,927,580,454</b>	<b>310,728,850,476</b>

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**b.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận**

Thương mại	129,483,674,127	140,019,649,318
Dịch vụ vận tải	249,525,864,390	149,312,908,264
<b>Cộng</b>	<b>379,009,538,517</b>	<b>289,332,557,582</b>

**b.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận**

Thương mại	182,582,921	244,658,250
Dịch vụ vận tải	33,735,459,016	21,151,634,644
<b>Cộng</b>	<b>33,918,041,937</b>	<b>21,396,292,894</b>

**X Thông tin so sánh**

Các chỉ tiêu doanh thu

	Tỷ lệ 2018/2017	QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>32.89%</b>	<b>412,927,580,454</b>	<b>310,728,850,476</b>
Thương mại	-7.56%	129,666,257,048	140,264,307,568
Dịch vụ vận tải	66.17%	283,261,323,406	170,464,542,908
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>30.99%</b>	<b>379,009,538,517</b>	<b>289,332,557,582</b>
Thương mại	-7.52%	129,483,674,127	140,019,649,318
Dịch vụ vận tải	67.12%	249,525,864,390	149,312,908,264
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>58.52%</b>	<b>33,918,041,937</b>	<b>21,396,292,894</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	26.77%	5,220,546,385	4,118,282,342
Chi phí tài chính	-95.27%	12,047,869	254,476,350
Chi phí bán hàng	-44.50%	1,491,890,302	2,687,991,141
Chi phí quản lý doanh nghiệp	46.95%	10,382,564,571	7,065,282,691
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	75.74%	27,252,085,580	15,506,825,054
Lợi nhuận khác	500.56%	190,909,091	31,788,654
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>76.61%</b>	<b>27,442,994,671</b>	<b>15,538,613,708</b>
<b>Các tỷ lệ cơ bản</b>		QUÝ II/2018	QUÝ II/2017
Giá vốn trên doanh thu			
Thương mại		99.86%	99.83%
Dịch vụ vận tải		88.09%	87.59%
Chi phí bán hàng		0.36%	0.87%
Chi phí quản lý		2.51%	2.27%

Lợi nhuận Công ty Gas Shipping chủ yếu từ hoạt động dịch vụ vận tải (99%) do đó khi doanh thu dịch vụ vận tải Quý II/2018 tăng so với Quý II/2017 (66.17%) nên lợi nhuận tăng.

**XI Khác**

Thu nhập Ban giám đốc 06 tháng đầu năm	2018	2017
Lương	1,292,042,845	915,380,646
Thưởng	161,568,750	168,994,071
<b>Cộng</b>	<b>1,453,611,595</b>	<b>1,084,374,717</b>

Tp HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU



Cao Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Đức Hùng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duyên Hiếu

**PHỤ LỤC**

(Đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý II/2018)

**I/ NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
<b>Cung cấp Dịch vụ vận chuyển tàu</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	30,488,427,056	
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	221,911,424,493	173,863,006,279
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	261,992,885,909	164,503,606,179
<b>Cộng</b>	<b>514,392,737,458</b>	<b>338,366,612,458</b>
<b>Cung cấp Dịch vụ vận chuyển Xe bồn</b>		
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	32,004,651,472	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	184,391,756	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	-	
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	435,589,857	
<b>Cộng</b>	<b>483,904,310,402</b>	<b>338,366,612,458</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>998,297,047,860</b>	<b>676,733,224,916</b>
<b>63: Mua dv đại lý tàu, kiểm định, cung cấp vật tư, mua nhiên liệu, thương mại LPG và vận chuyển LPG bằng xe bồn</b>		
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	444,275,334	
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	19,563,340,130	22,364,249,465
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	536,800,000	
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi Nhánh Miền Đông	78,147,647,583	101,035,076,514
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	1,278,806,792	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	131,251,676	
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	2,510,709,590	841,079,884
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	2,079,007,254	601,371,380
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1,995,260,795	1,063,757,833
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng		3,360,626,836
Cty CP đóng mới & sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,042,299,697	
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	281,069,000	
Cty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn dầu khí VN - PVEIC	49,665,000	
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu Khí, CTCP	175,403,200	152,826,000
<b>Cộng</b>	<b>108,235,536,051</b>	<b>129,418,987,912</b>
<b>Thuê tàu vận chuyển</b>		
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	35,890,440,017	15,899,293,167
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	10,970,583,699	2,559,256,310
<b>Cộng</b>	<b>46,861,023,716</b>	<b>18,458,549,477</b>

**Thuê xe vận chuyển LPG**

CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	113,545,742	
Công ty CP Dịch vụ - Vận tải dầu khí Cửu Long	536,800,000	216,000,000
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	7,178,773	
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	33,244,593	32,395,312
<b>Cộng</b>	<b>690,769,108</b>	<b>248,395,312</b>

**Thuê xe**

Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	131,251,676	441,276,300
CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	444,275,334	
<b>Cộng</b>	<b>575,527,010</b>	<b>441,276,300</b>

**Mua dịch vụ bảo hiểm**

Công ty Bảo Hiểm PVI Bến Thành	666,619,178	
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	4,549,717,578	2,676,841,411
Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn	8,468,400	15,605,273
<b>Cộng</b>	<b>5,224,805,156</b>	<b>2,692,446,684</b>

**Mua Sơn Bảo Dưỡng**

Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	281,069,000	123,657,681
<b>Cộng</b>	<b>281,069,000</b>	<b>123,657,681</b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2018	30/06/2017
	VND	VND

**Các khoản phải trả**

CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	102,318,334	139,535,000
CN Tổng Công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	2,740,752,674	9,741,047,280
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	111,545,742	54,071,880
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	1,987,696,681	3,571,910,172
Công ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	1,311,310,000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	5,167,687,705
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	7,207,879,771	4,421,712,672
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	-	5,845,752
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam - CN Nam Trung Bộ	-	957,669,399
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	17,768,830	44,522,995
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	33,412,225
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Hà Nội	524,718,875	225,609,179
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Quảng Ngãi	542,442,864	48,593,659
Công ty CP Vận tải Dầu Khí Vũng Tàu	1,021,941,806	610,969,195
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí PV Oil Hải Phòng	5,968,035,960	-
Cty CP Sơn Dầu Khí Việt Nam	159,601,000	652,503,500
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>21,696,012,537</b>	<b>25,675,090,613</b>

**Các khoản phải thu**

CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP Hồ Chí Minh	-	-
CN.Tổng công ty Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	14,313,883,697	9,357,346,018
CN.Tổng công ty Khí VN-CTCP-Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	22,652,045,254	18,683,539,094
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	-	555,608,343
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	12,913,100	-

Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	41,316,631	36,631,170
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam - CN.Miền Tây	35,771,224	35,771,224
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam-CN VT-Gas	56,443,421	98,099,805
Công ty TNHH một thành viên Lọc Hoá Dầu Bình Sơn	31,335,740,452	44,085,447,221
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	9,389,346,619	7,271,596,423
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>77,837,460,398</b>	<b>80,124,039,298</b>

Tp HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2018



Nguyễn Duyên Hiều

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Đức Hùng